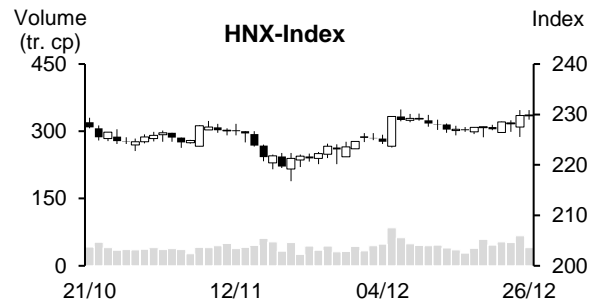
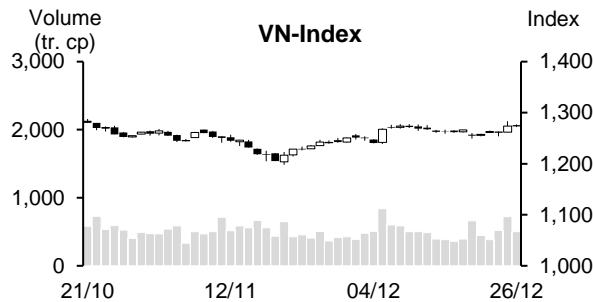


26/12/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,272.87	-0.09%	1,342.68	0.01%	229.90	0.04%
Tổng KLGD (tr. cp)	595.49	-26.55%	208.70	-30.03%	71.33	-0.43%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	502.35	-30.68%	162.04	-35.53%	40.70	-39.29%
TB 20 phiên (tr. cp)	504.53	-0.43%	159.56	1.55%	48.09	-15.37%
Tổng GTGD (tỷ VND)	13,720	-27.23%	6,821	-24.26%	1,159	-3.29%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	10,648	-35.55%	5,007	-33.90%	683	-38.42%
TB 20 phiên (tỷ VND)	11,888	-10.43%	5,039	-0.63%	866	-21.08%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	187	39%	11	37%	81	36%
Số mã giảm	226	47%	15	50%	72	32%
Số mã đứng giá	70	14%	4	13%	71	32%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giao dịch giằng co biên độ hẹp khi nhà đầu tư giảm đi sự hưng phấn. VN-Index đóng cửa giảm nhẹ với thanh khoản giảm đáng kể so với mức cao hôm qua. Mặc dù sắc đỏ chiếm ưu thế, lực đỡ của nhóm ngân hàng góp phần giúp chỉ số không giảm sâu. Ngoài ra, dòng tiền có xu hướng tìm đến các cổ phiếu penny, nổi bật là các nhóm ngành như bất động sản, xây dựng, dược phẩm. Về giao dịch khối ngoại, khối này đảo chiều bán ròng trở lại trong phiên hôm nay với khoảng 360 tỷ đồng, với các mã như VCB, FPT VNM bị bán mạnh nhất.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index có nền giảm thân nhỏ kèm khối lượng sụt giảm dưới trung bình, cho thấy áp lực bán không mạnh, khả năng chỉ là điều chỉnh thông thường sau phiên tăng mạnh hôm qua. Chúng tôi cho rằng chỉ số có thể vẫn còn tăng về vùng cản 1285-1300 mới có nhịp điều chỉnh trở lại. Đối với HNX-Index, chỉ số tiếp tục có phiên tăng điểm. Tín hiệu xuất hiện nền rút chân kèm khối lượng sụt giảm thấp, cho khả năng một phiên test cung khá tốt, chỉ số có thể vẫn còn tiến về vùng cản quanh 234 (MA200). Chiến lược chung có thể duy trì tỷ trọng cao, ưu tiên chú ý các nhóm như Ngân hàng, Dệt may, Phân bón, Công nghệ, Chăn nuôi heo, Hóa chất, Săm lốp, Xây dựng.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua TCB – Bán GIL

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TCB	Mua	27/12/2024	24.35	24.35	0.0%	27.0	10.9%	23.5	-3.5%	Tín hiệu có khả năng break đỉnh
2	GIL	Bán	27/12/2024	21.45	22.00	-2.5%	24.0	9.1%	21.0	-4.5%	Tín hiệu suy yếu

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DDV	Mua	09/12/2024	19.85	18.40	7.9%	21	14.1%	17	-7.6%	
2	REE	Mua	19/12/2024	68.00	67.80	0.3%	74	9.1%	65	-4%	
3	CMG	Mua	20/12/2024	55.40	56.50	-1.9%	63	11.5%	53.5	-5%	
4	FOX	Mua	23/12/2024	97.08	96.5	0.6%	107	10.9%	91	-6%	
5	TCM	Mua	25/12/2024	48.20	47.9	0.6%	52	8.6%	46	-4%	
6	VPB	Mua	26/12/2024	19.25	19.2	0.3%	21	9%	18.5	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Cà phê và hạt điều cùng lập kỷ lục mới về xuất khẩu

Theo Tổng cục hải quan, tính đến giữa tháng 12-2024, kim ngạch xuất khẩu hạt điều đã đạt 4,2 tỉ đô la. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử ngành điều, xuất khẩu vượt mốc 4 tỉ đô la. Trong khi đó với ngành cà phê Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu cũng có lần đầu tiên vượt mốc 5 tỉ đô la trong một năm (tính đến ngày 15-12 đạt 5,2 tỉ đô la).

Bên cạnh đó, giá xuất khẩu tăng cũng góp phần tạo nên kỷ lục mới về kim ngạch xuất khẩu. Tính chung 10 tháng đầu năm 2024, giá bình quân xuất khẩu hạt điều của Việt Nam ở mức 5.873 đô la/tấn, tăng 3% so với cùng kỳ năm trước. Giá xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong 11 tháng năm nay bình quân là 4.052 đô la/tấn, tăng 57% so với cùng kỳ năm 2023.

Việt Nam vươn lên vị trí thứ 2 thế giới về xuất khẩu hàng dệt may

Theo ông Hoàng Mạnh Cầm, Phó chánh văn phòng Hội đồng quản trị Vinatex, cho hay so với các đối thủ cạnh tranh, Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng tốt nhất, với mức trên 10% và dự kiến đến cuối năm 2024 tổng kim ngạch xuất khẩu sẽ cán đích gần 44 tỷ USD. Với kết quả này, Việt Nam vượt trên Ấn Độ về tốc độ tăng trưởng xuất khẩu dệt may khi nước này đạt gần 7%. Trung Quốc có tổng kim ngạch xuất khẩu trong 11 tháng là 273,4 tỷ USD, chỉ tăng 2%; Bangladesh tăng trưởng xuất khẩu giảm và chỉ xuất được 27,7 tỷ USD.

Về xuất khẩu dệt may nói chung trong năm tới, Vinatex nghiên về dự báo tổng cầu dệt may thế giới năm 2025 đạt 850 tỷ USD, xuất khẩu dệt may Bangladesh có thể phục hồi từ tháng 7/2025. Xuất khẩu dệt may Việt Nam năm sau có thể đạt 45,5 – 46 tỉ USD, tăng 5 - 6% so với năm nay.

Xuất khẩu gạo năm 2024 tăng trưởng vượt bậc, nhưng sẽ phải đối diện nhiều khó khăn trong năm mới

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong tháng 12/2024, Việt Nam ước xuất khẩu hơn 520 nghìn tấn gạo, thu về 390 triệu USD. Lũy kế cả năm, tổng khối lượng và kim ngạch xuất khẩu gạo đạt hơn 9 triệu tấn và 5,7 tỷ USD; tăng 11% về khối lượng và tăng 24% về giá trị so với năm 2023. Giá gạo xuất khẩu gạo bình quân năm 2024 cũng đạt mức cao nhất từ trước tới nay, với trên 600 USD/tấn. Nhưng vẫn chưa thể vượt qua Thái Lan, nên Việt Nam vẫn phải đứng ở vị trí thứ 3 thế giới về xuất khẩu gạo.

Philippines là thị trường tiêu thụ gạo lớn nhất của Việt Nam với 3,6 triệu tấn, chiếm 40% trong tổng lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam và chiếm hơn 79% trong tổng số 3,68 triệu tấn gạo nhập khẩu của Philippines.

Dự báo tình hình xuất khẩu gạo năm 2025, Chủ tịch Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA), cho rằng xuất khẩu gạo năm 2025 sẽ đối diện với nhiều khó khăn như sự trở lại của Ấn Độ. Dự báo năm 2025, Ấn Độ có thể xuất khẩu 22 triệu tấn, tăng 5 triệu tấn so với năm 2024.

Thực tế, giá gạo xuất khẩu đã giảm khá mạnh ngay trong tháng 12/2024. Giá gạo xuất khẩu 5% tấm của Việt Nam chỉ còn ở mức 485 USD/tấn, giảm 17 USD so với đầu tháng 12/2024. Hiện giá gạo xuất khẩu của Việt Nam đã xuống thấp hơn gạo Thái Lan (501 USD/tấn) và ở mức thấp nhất trong 19 tháng qua.

Nguồn: Vietstock, Vietnambiz, Vneconomy

Tin doanh nghiệp niêm yết

VJC: Vietjet muốn phát hành thêm 2.000 tỷ đồng trái phiếu

CTCP Hàng không Vietjet (HOSE: VJC) vừa công bố nghị quyết HĐQT phê duyệt phương án phát hành riêng lẻ trái phiếu trị giá 2.000 tỷ đồng, đây là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không có đảm bảo. Số lượng trái phiếu phát hành là 20.000 TP với mệnh giá 100 triệu đồng/TP. Thời gian phát hành dự kiến trong quý 4/2024 - quý 1/2025. Trái phiếu có thời hạn 5 năm. Số tiền huy động dự kiến được Vietjet sử dụng thanh toán các khoản nợ gốc trái phiếu đến hạn.

Từ ngày 25/10 – 19/12, Vietjet đã phát hành thành công 3 lô trái phiếu VJCH2429004, VJCH2429005 và VJCH2429006 với tổng giá trị theo mệnh giá là 5.000 tỷ đồng. Trái phiếu cùng có thời hạn 5 năm.

Ngân hàng đầu tiên trả cổ tức trong năm 2025

Ngân hàng TMCP Quân đội (MB - Mã: MBB) vừa thông báo sẽ chốt danh sách cổ đông vào ngày 08/1/2025 để phát hành hơn 795,9 triệu cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ 15%. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 07/1/2025. Sau khi thực hiện xong đợt phát hành cổ phiếu này, vốn điều lệ ngân hàng sẽ tăng thêm 7.959 tỷ đồng, lên hơn 60.800 tỷ đồng.

QNS đạt kỷ lục lợi nhuận, sắp chi hàng trăm tỷ trả cổ tức

Năm 2024 tổng doanh thu hợp nhất CTCP Đường Quảng Ngãi (UPCoM: [QNS](#)) ước đạt 10,550 tỷ đồng và lãi ròng gần 2,372 tỷ đồng, cao nhất trong 20 năm hoạt động, vượt 17% chỉ tiêu doanh thu và 77% mục tiêu lợi nhuận năm. Trung bình mỗi ngày, lãi gần 6.6 tỷ đồng.

Sang năm 2025, HĐQT Đường Quảng Ngãi lên kế hoạch tổng doanh thu 10,000 tỷ đồng và lãi ròng 1,790 tỷ đồng, giảm lần lượt 5% và 25% so với ước thực hiện 2024.

HĐQT Đường Quảng Ngãi cũng chốt 09/01/2025 là ngày giao dịch không hưởng quyền nhận tạm ứng cổ tức đợt 2/2024. Với tỷ lệ 10% bằng tiền, ước tính Doanh nghiệp cần chi khoảng 368 tỷ đồng. Ngày thanh toán dự kiến 21/01/2025. Cộng với đợt tạm ứng cổ tức đầu tiên 10%, tổng tỷ lệ cổ tức 2024 của QNS đạt 20% bằng tiền, cao hơn kế hoạch chia tối thiểu 15% được ĐHCĐ giao.

SGN trúng thầu tại sân bay Long Thành

SGN liên danh với Công ty cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội (HGS) sẽ thực hiện dự án xây dựng và dịch vụ mặt đất số 2 tại sân bay Long Thành có giá trị hơn 790 tỷ đồng, sau khi trúng thầu từ ngày 7/12. SGN tham gia với vai trò là thành viên đứng đầu liên danh góp vốn 75% và còn lại 25% thuộc về HGS. Hai doanh nghiệp sẽ thực hiện góp toàn bộ bằng vốn chủ sở hữu, không sử dụng vốn vay.

Tính đến hết quý III, SGN có quy mô tổng tài sản 1.448 tỷ đồng; phần lớn trong đó là lượng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn có gần 900 tỷ đồng, chiếm đến 61%

tài sản doanh nghiệp. Công ty duy trì chính sách không vay nợ tài chính.

Công ty hiện có vốn điều lệ gần 336 tỷ đồng. Trong đó, Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam (ACV) là cổ đông lớn nhất nắm giữ hơn 48% cổ phần; quỹ America LLC sở hữu gần 25% vốn và tiếp đến là Vietjet có 9,11% cổ phần.

Nguồn: Fireant, Vietstock, Cafef, Vietnambiz

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	39,000	0.91%	0.05%
MBB	24,900	1.84%	0.05%
VIB	19,750	2.86%	0.03%
STB	37,100	2.34%	0.03%
PGV	20,650	6.99%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	130,300	9.96%	0.69%
PVI	63,900	3.90%	0.17%
DHT	99,500	3.97%	0.09%
HGM	239,800	4.22%	0.03%
VCS	64,600	1.10%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	92,100	-0.32%	-0.03%
FPT	149,800	-0.66%	-0.03%
MWG	61,500	-1.13%	-0.02%
SSB	16,900	-2.03%	-0.02%
HPG	27,000	-0.55%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DNP	20,000	-3.85%	-0.03%
BAB	11,900	-0.83%	-0.03%
HUT	16,100	-0.62%	-0.03%
MBS	28,800	-0.69%	-0.03%
SHS	13,000	-0.76%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VIB	19,750	2.86%	21,896,572
MBB	24,900	1.84%	19,914,942
BCG	6,500	1.56%	16,561,093
STB	37,100	2.34%	16,445,602
DXG	16,000	-1.84%	10,268,903

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
CEO	13,600	0.00%	2,326,831
PVS	33,900	-0.29%	2,206,578
SHS	13,000	-0.76%	1,990,955
DDG	3,000	7.14%	1,773,120
TNG	26,000	-1.14%	1,398,665

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	37,100	2.34%	607.2
MBB	24,900	1.84%	492.5
VIB	19,750	2.86%	428.0
MWG	61,500	-1.13%	402.4
FPT	149,800	-0.66%	335.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	33,900	-0.29%	75.5
TNG	26,000	-1.14%	36.6
CEO	13,600	0.00%	31.8
MBS	28,800	-0.69%	29.6
DTD	27,400	-1.08%	26.5

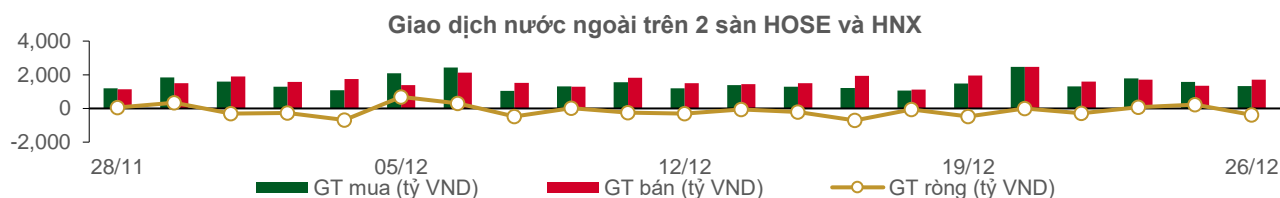
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VJC	6,020,000	639.84
EIB	16,735,000	326.33
ACB	10,845,031	279.29
TCB	10,936,751	255.23
KDC	3,260,000	198.86

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHS	16,700,000	198.73
HUT	6,240,600	99.90
SAF	1,417,848	93.58
TPP	2,250,000	23.63
CTP	590,400	15.60

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	41.06	1,302.79	45.58	1,668.12	(4.52)	(365.33)
HNX	0.83	22.79	1.26	33.56	(0.43)	(10.77)
Tổng 2 sàn	41.89	1,325.58	46.84	1,701.68	(4.95)	(376.10)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	149,800	1,388,110	208.07
VNM	63,800	1,355,500	86.63
E1VFN30	23,450	2,816,800	66.12
STB	37,100	1,778,401	65.62
MWG	61,500	1,019,340	62.49

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
DHT	99,500	105,700	10.21
IDC	56,200	51,800	2.91
CEO	13,600	187,400	2.57
IVS	10,500	146,110	1.55
VCS	64,600	19,300	1.24

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	149,800	1,839,891	275.79
VCB	92,100	1,964,860	181.24
VNM	63,800	2,125,579	135.86
STB	37,100	2,899,217	106.89
E1VFN30	23,450	2,990,800	70.21

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	33,900	403,200	13.76
TNG	26,000	168,262	4.39
IDC	56,200	50,000	2.79
NTP	65,300	23,800	1.57
CEO	13,600	114,305	1.56

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SSI	26,350	1,640,869	43.43
CTG	38,200	1,091,972	41.63
KDH	35,850	794,400	28.46
PDR	20,750	1,180,156	24.39
VHM	40,650	492,300	20.23

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DHT	99,500	104,600	10.10
IVS	10,500	113,710	1.21
CEO	13,600	73,095	1.01
VCS	64,600	12,700	0.82
TVC	10,600	55,200	0.59

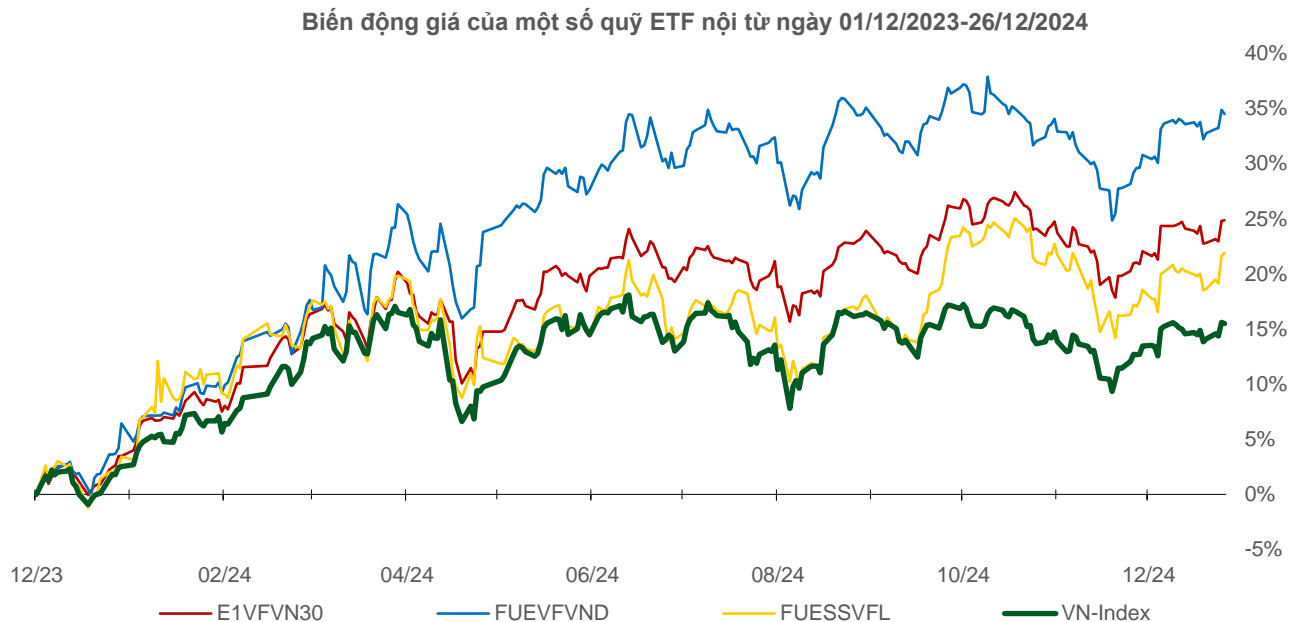
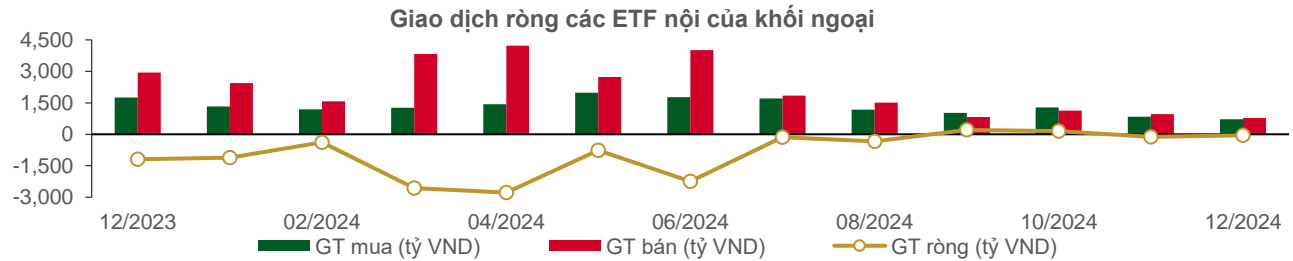
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCB	92,100	(1,901,760)	(175.42)
FPT	149,800	(451,781)	(67.72)
VNM	63,800	(770,079)	(49.22)
STB	37,100	(1,120,816)	(41.27)
NLG	36,200	(894,900)	(32.47)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	33,900	(403,200)	(13.76)
TNG	26,000	(158,262)	(4.13)
NTP	65,300	(23,500)	(1.55)
LAS	22,100	(55,400)	(1.23)
PVI	63,900	(16,600)	(1.07)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,450	0.0%	3,106,353	72.92	E1VFN30	66.12	70.21	(4.09)
FUEMAV30	16,200	0.2%	401	0.01	FUEMAV30	0.00	0.00	0.00
FUESSV30	16,660	-0.8%	6,665	0.11	FUESSV30	0.05	0.03	0.02
FUESSV50	20,040	0.0%	3,378	0.07	FUESSV50	0.04	0.01	0.03
FUESSVFL	21,750	0.2%	378,930	8.25	FUESSVFL	0.13	7.69	(7.56)
FUEVFVND	33,410	-0.3%	755,578	25.27	FUEVFVND	17.41	11.92	5.49
FUEVN100	17,900	0.0%	114,134	2.04	FUEVN100	0.60	0.00	0.60
FUEIP100	7,980	0.0%	212	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,970	0.0%	500	0.00	FUEKIV30	0.00	0.00	0.00
FUEDCMID	11,880	-0.2%	173,208	2.06	FUEDCMID	0.01	2.04	(2.03)
FUEKIVFS	12,980	0.0%	0	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	14,120	0.1%	1,000	0.01	FUEMAVND	0.01	0.00	0.01
FUEFCV50	11,620	-1.7%	5,634	0.07	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,610	0.0%	0	0.00	FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	10,200	0.0%	0	0.00	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			4,545,993	110.80	Tổng cộng	84.38	91.90	(7.52)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2403	660	4.8%	68,290	119	25,550	407	(253)	25,000	4.0	24/04/2025
CACB2404	890	2.3%	14,340	210	25,550	526	(364)	25,000	4.0	24/07/2025
CACB2405	920	4.6%	130	137	25,550	365	(555)	25,500	4.0	12/05/2025
CFPT2314	7,500	-2.1%	4,970	12	149,800	7,458	(42)	85,750	8.6	07/01/2025
CFPT2402	7,910	-2.9%	3,680	210	149,800	5,521	(2,389)	134,060	4.0	24/07/2025
CFPT2403	7,150	0.7%	2,380	119	149,800	4,839	(2,311)	134,060	4.0	24/04/2025
CFPT2404	3,630	-1.9%	5,730	309	149,800	2,340	(1,290)	120,160	14.9	31/10/2025
CFPT2405	3,700	-1.1%	5,620	229	149,800	2,283	(1,417)	134,060	9.9	12/08/2025
CHPG2334	110	-21.4%	223,430	12	27,000	89	(21)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2339	170	-5.6%	19,590	7	27,000	132	(38)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2402	1,120	-1.8%	42,920	144	27,000	528	(592)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	190	0.0%	42,630	68	27,000	67	(123)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2406	1,100	-4.4%	77,400	302	27,000	609	(491)	28,000	4.0	24/10/2025
CHPG2407	850	-3.4%	193,330	119	27,000	573	(277)	26,000	4.0	24/04/2025
CHPG2408	990	-3.9%	10,760	210	27,000	593	(397)	27,000	4.0	24/07/2025
CHPG2409	1,820	-2.2%	37,190	309	27,000	1,334	(486)	25,000	3.0	31/10/2025
CHPG2410	1,160	-1.7%	100	229	27,000	509	(651)	28,000	4.0	12/08/2025
CMBB2315	1,380	9.5%	107,340	12	24,900	1,372	(8)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	1,710	0.6%	102,560	144	24,900	1,232	(478)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2404	1,220	10.9%	100,100	68	24,900	980	(240)	23,500	2.0	04/03/2025
CMBB2405	660	8.2%	234,370	210	24,900	386	(274)	26,000	4.0	24/07/2025
CMBB2406	580	16.0%	204,420	119	24,900	363	(217)	25,000	4.0	24/04/2025
CMBB2407	1,530	4.1%	308,190	309	24,900	1,008	(522)	26,000	2.0	31/10/2025
CMSN2317	10	0.0%	23,180	7	70,500	0	(10)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	510	-19.1%	12,000	68	70,500	112	(398)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2404	1,880	-3.1%	2,110	210	70,500	1,096	(784)	79,000	4.0	24/07/2025
CMSN2405	1,160	-4.9%	98,930	119	70,500	647	(513)	79,000	4.0	24/04/2025
CMSN2406	1,330	-3.6%	3,440	309	70,500	1,008	(322)	79,000	6.0	31/10/2025
CMWG2314	950	-10.4%	76,790	12	61,500	1,007	57	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	2,050	-4.7%	53,740	144	61,500	1,052	(998)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2403	650	-12.2%	15,240	68	61,500	545	(105)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2405	1,200	-11.1%	328,850	119	61,500	871	(329)	66,000	4.0	24/04/2025
CMWG2406	1,850	-7.5%	66,350	210	61,500	1,320	(530)	66,000	4.0	24/07/2025
CMWG2407	1,100	0.0%	44,800	309	61,500	922	(178)	70,000	6.0	31/10/2025
CMWG2408	1,180	-9.2%	1,490	137	61,500	706	(474)	65,000	6.0	12/05/2025
CPOW2315	20	0.0%	29,860	7	12,150	1	(19)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2306	10	-50.0%	1,570	7	10,300	0	(10)	12,240	1.9	02/01/2025
CSHB2401	770	0.0%	100	137	10,300	140	(630)	11,500	2.0	12/05/2025
CSTB2328	510	21.4%	299,070	12	37,100	518	8	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2333	600	46.3%	30,820	7	37,100	635	35	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2402	2,720	8.8%	138,970	144	37,100	2,594	(126)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2404	1,720	11.0%	41,940	68	37,100	1,603	(117)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2408	1,000	9.9%	80,040	119	37,100	812	(188)	36,000	4.0	24/04/2025
CSTB2409	1,330	7.3%	54,500	210	37,100	1,041	(289)	36,000	4.0	24/07/2025
CSTB2410	1,830	8.9%	163,660	309	37,100	1,343	(487)	38,000	3.0	31/10/2025
CSTB2411	1,920	14.3%	100	137	37,100	1,165	(755)	34,000	4.0	12/05/2025
CTCB2403	850	-3.4%	63,960	309	24,350	429	(421)	26,000	5.0	31/10/2025
CTCB2404	1,080	-0.9%	6,900	229	24,350	426	(654)	25,000	5.0	12/08/2025
CTPB2403	920	2.2%	3,150	137	16,550	253	(667)	17,500	3.0	12/05/2025
CVHM2318	20	0.0%	39,020	7	40,650	0	(20)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	850	1.2%	15,630	68	40,650	455	(395)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2406	690	0.0%	5,060	210	40,650	282	(408)	50,000	4.0	24/07/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVHM2407	390	-2.5%	27,930	119	40,650	147	(243)	49,000	4.0	24/04/2025
CVHM2408	2,140	1.4%	14,330	309	40,650	1,564	(576)	38,000	4.0	31/10/2025
CVHM2409	1,430	1.4%	10	229	40,650	712	(718)	42,000	5.0	12/08/2025
CVIB2305	410	20.6%	265,200	12	19,750	421	11	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	820	12.3%	100,900	144	19,750	593	(227)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2405	1,450	13.3%	54,620	119	19,750	1,146	(304)	18,000	2.0	24/04/2025
CVIB2406	750	8.7%	125,010	210	19,750	511	(239)	19,000	4.0	24/07/2025
CVIB2407	1,890	5.6%	49,040	309	19,750	1,506	(384)	18,000	2.0	31/10/2025
CVIB2408	1,010	3.1%	980	137	19,750	359	(651)	19,500	4.0	12/05/2025
CVIC2314	10	0.0%	70,110	7	40,650	0	(10)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2404	800	-3.6%	10,010	119	40,650	593	(207)	43,000	4.0	24/04/2025
CVIC2405	1,200	-3.2%	7,990	210	40,650	880	(320)	43,000	4.0	24/07/2025
CVNM2311	10	0.0%	27,800	12	63,800	0	(10)	75,230	9.4	07/01/2025
CVNM2315	10	0.0%	18,670	7	63,800	0	(10)	83,590	3.8	02/01/2025
CVNM2401	1,030	-1.0%	27,960	144	63,800	473	(557)	63,330	7.7	19/05/2025
CVNM2405	970	-4.0%	14,340	119	63,800	392	(578)	67,470	4.0	24/04/2025
CVNM2406	1,400	-2.1%	1,840	210	63,800	565	(835)	68,460	4.0	24/07/2025
CVNM2407	1,150	1.8%	3,450	309	63,800	593	(557)	67,470	6.0	31/10/2025
CVPB2315	10	0.0%	4,780	12	19,250	0	(10)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2319	10	0.0%	3,210	7	19,250	0	(10)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2401	1,050	0.0%	35,900	144	19,250	594	(456)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2403	810	-1.2%	13,220	68	19,250	549	(261)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2407	440	0.0%	181,390	210	19,250	264	(176)	21,000	4.0	24/07/2025
CVPB2408	530	-3.6%	13,050	119	19,250	317	(213)	21,000	2.0	24/04/2025
CVPB2409	920	-1.1%	52,410	309	19,250	567	(353)	22,000	2.0	31/10/2025
CVPB2410	1,060	0.0%	180	229	19,250	378	(682)	21,000	3.0	12/08/2025
CVRE2320	10	0.0%	22,380	7	17,150	0	(10)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2402	70	-12.5%	76,570	68	17,150	6	(64)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2405	560	-5.1%	5,420	119	17,150	383	(177)	19,000	2.0	24/04/2025
CVRE2406	450	0.0%	50,820	210	17,150	311	(139)	19,000	4.0	24/07/2025
CVRE2407	1,650	-1.2%	27,690	309	17,150	1,486	(164)	16,000	2.0	31/10/2025
CVRE2408	850	-2.3%	250	229	17,150	347	(503)	20,000	3.0	12/08/2025

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo
NLG	HOSE	36,200	40,600	16/12/2024
DGC	HOSE	117,600	127,900	09/12/2024
HDB	HOSE	24,150	68,000	29/11/2024
DBD	HOSE	58,500	33,600	26/11/2024
MBB	HOSE	24,900	31,100	21/11/2024
IMP	HOSE	48,450	42,550	19/11/2024
ACB	HOSE	25,550	31,900	04/11/2024
VPB	HOSE	19,250	24,600	02/10/2024
SAB	HOSE	55,700	70,700	26/09/2024
KDH	HOSE	35,850	43,700	25/09/2024
CTG	HOSE	38,200	40,200	18/09/2024
HPG	HOSE	27,000	28,200	06/09/2024
PVT	HOSE	28,000	31,650	26/08/2024
POW	HOSE	12,150	15,900	23/08/2024
TCB	HOSE	24,350	28,200	21/08/2024
DRI	UPCOM	12,601	14,100	20/08/2024
TCM	HOSE	48,200	58,500	14/08/2024
NT2	HOSE	20,900	22,300	09/08/2024

Bản tin chứng khoán

VNM	HOSE	63,800	76,100	07/08/2024
BMI	HOSE	21,750	29,200	07/08/2024
IJC	HOSE	14,100	17,300	06/08/2024
QNS	UPCOM	51,382	58,500	02/08/2024
ANV	HOSE	20,250	35,300	05/07/2024
DPR	HOSE	38,850	44,600	02/07/2024
GEG	HOSE	11,800	18,300	01/07/2024
GAS	HOSE	68,500	82,900	03/06/2024
VHC	HOSE	73,000	79,300	28/05/2024
BSR	UPCOM	22,695	23,200	24/05/2024
CTD	HOSE	69,000	87,500	24/05/2024
FMC	HOSE	47,700	55,100	04/05/2024
PVD	HOSE	24,050	31,000	02/05/2024
STK	HOSE	24,900	38,550	04/04/2024
MSB	HOSE	11,550	20,700	19/03/2024
VIB	HOSE	19,750	27,000	07/02/2024
VHM	HOSE	40,650	63,300	26/01/2024
MSH	HOSE	53,000	55,900	17/01/2024
SIP	HOSE	85,000	83,400	10/01/2024
KBC	HOSE	27,550	36,000	10/01/2024
IDC	HNX	56,200	56,000	10/01/2024
VCB	HOSE	92,100	87,329	10/01/2024
BID	HOSE	39,000	55,870	10/01/2024
TPB	HOSE	16,550	24,130	10/01/2024
OCB	HOSE	10,900	19,164	10/01/2024
STB	HOSE	37,100	34,494	10/01/2024
LPB	HOSE	33,900	18,389	10/01/2024
SHB	HOSE	10,300	16,146	10/01/2024
MWG	HOSE	61,500	61,600	10/01/2024
FRT	HOSE	183,800	119,200	10/01/2024
DGW	HOSE	41,000	55,300	10/01/2024
PNJ	HOSE	97,500	101,000	10/01/2024
PLX	HOSE	38,450	42,300	10/01/2024
PVS	HNX	33,900	40,300	10/01/2024
VRE	HOSE	17,150	37,700	10/01/2024

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4, D&D Tower, 458 Nguyễn
Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà
Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận
1, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801